

Số: 3316/QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Giáo dục Mầm non

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;



*Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);
Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Giáo dục Mầm non, mã số ngành đào tạo: 7140201.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Các khoa học giáo dục, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).



GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 3316 /QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON
MÃ SỐ: 7140201

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

- + Tiếng Việt: Giáo dục mầm non
- + Tiếng Anh: Early Childhood Education

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Giáo dục mầm non
- + Tiếng Anh: Early Childhood Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140201

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân Giáo dục mầm non
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Early Childhood Education

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Giáo dục mầm non đào tạo nhân lực có năng lực sư phạm đáp ứng yêu cầu chăm sóc giáo dục trẻ mầm non trong giai đoạn hiện nay, có khả năng tham gia vào hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực được đào tạo, có khả năng thích ứng, tự học và tự nâng cao trình độ chuyên môn.

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Giáo dục mầm non đào tạo nhân lực có kiến thức về khoa học giáo dục, giáo dục mầm non, có năng lực sư phạm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo hiện nay ở nước ta đồng thời có

thể học tiếp lên bậc cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc. Người học sau khi tốt nghiệp có thể sử dụng chuyên môn về khoa học giáo dục mầm non để giảng dạy tại cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt; nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non; làm tư vấn viên, chuyên viên giáo dục mầm non tại cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu, các tổ chức sử dụng lao động có kiến giáo dục mầm non.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, có trách nhiệm, yêu thương trẻ, có thái độ tận tâm khi thực hiện công việc;

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu khoa học, có phẩm chất nghề nghiệp và phẩm chất xã hội, kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục và kiến thức về chính sách giáo dục mầm non, luật trẻ em, hiểu đặc điểm tâm sinh lý và sự phát triển của trẻ.

- Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, thực hiện chế độ sinh hoạt hàng ngày đảm bảo vệ sinh, an toàn và chăm sóc sức khỏe, thể chất của trẻ mầm non; có kỹ năng quản lý lớp học, quản lý hành vi và hỗ trợ, đáp ứng nhu cầu của trẻ có nhu cầu đặc biệt.

- Lập kế hoạch, tổ chức hiệu quả các hoạt động vui chơi, học tập và chuẩn bị cho trẻ mầm non vào lớp 1 theo định hướng phát triển toàn diện, tích hợp và hiện đại; xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

- Giao tiếp, hợp tác với cha mẹ trẻ và các bên liên quan và huy động hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Làm chủ công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin để chăm sóc giáo dục trẻ mầm non trong môi trường hội nhập và chuyển đổi số.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

✓

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật, công nghệ và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam.

PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học (pedagogy), giáo học pháp (didactics) và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá liên quan.

PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục mầm non để phát triển chương trình giáo dục nhà trường và thực hiện được các hoạt động giáo dục trong trường mầm non.

PLO4. Thể hiện sự hiểu biết về chương trình môn học và kiến thức nội dung của chuyên ngành.

PLO5. Hệ thống được kiến thức về khoa học giáo dục mầm non làm cơ sở để lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện trong tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PLO6. Hệ thống được kiến thức về phương pháp tổ chức các hoạt động phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ và tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

PLO7. Hệ thống được các hình thức, phương pháp và kỹ thuật đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non.

PLO8. Phân tích được kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các hoạt động giáo dục trẻ mầm non phù hợp với mục tiêu, đối tượng và môi trường giáo dục.

PLO9. Phân tích được kiến thức cốt lõi về nuôi dưỡng, hoạt động vui chơi, học tập cho trẻ mầm non theo tiếp cận hiện đại, tích hợp và lấy trẻ làm trung tâm.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc.

PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm).

PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, sức khỏe tâm thần để quản lý cảm xúc của bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với trẻ, với cha mẹ trẻ/ người giám hộ, đồng nghiệp và các bên liên quan.

PLO14. Xây dựng được kế hoạch và tổ chức hiệu quả hoạt động chăm sóc, hoạt động vui chơi, học tập; vận dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trong quá trình tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non.

PLO15. Tổ chức và quản lí được lớp học, hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non, xây dựng và duy trì được môi trường giáo dục an toàn, tích cực và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ.

PLO16. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học về giáo dục mầm non.

PLO17. Thực hiện được việc phát triển chương trình giáo dục mầm non phù hợp; theo dõi, đánh giá sự phát triển và đáp ứng nhu cầu của trẻ; lưu giữ và sử dụng hiệu quả kết quả đánh giá để xác định và điều chỉnh mục tiêu giáo dục.

2.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO18. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học.

PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.

3. Vị trí trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non, các trung tâm giáo dục mầm non.
- Chuyên viên về giáo dục mầm non tại các cơ quan quản lý giáo dục.
- Chuyên gia tư vấn, tham vấn về giáo dục mầm non.
- Nghiên cứu viên về giáo dục mầm non tại các cơ quan nghiên cứu giáo dục.

4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến ngành và chuyên ngành giáo dục Mầm non

- Tham gia học tập ở các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước về giáo dục mầm non và các ngành học liên quan đến trẻ em.

- Cử nhân ngành giáo dục Mầm non có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chương trình cùng chuyên ngành cũng như các chuyên ngành khác ví dụ Tham vấn học đường, Quản lý giáo dục, Đo lường và Đánh giá trong giáo dục.. tại trường Đại học giáo dục, ĐHQGHN và các cơ sở giáo dục khác.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **135** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **27** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **22** tín chỉ
 - + Bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Tự chọn: 4 tín chỉ/12 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **20** tín chỉ
 - + Bắt buộc: 12 tín chỉ
 - + Tự chọn: 8 tín chỉ/19 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** **45** tín chỉ
 - + Bắt buộc: 21 tín chỉ
 - + Tự chọn: 12 tín chỉ/41 tín chỉ
 - + Thực tập: 7 tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp: 5 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>State and General law</i>	2	28	4	68	
7		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	75	0	175	
	EDT2003	Tin học cơ sở <i>Basic of Informatics</i>	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức lĩnh vực		27				
12	PSE2008	Tâm lý học giáo dục <i>Educational Psychology</i>	4	45	30	125	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	30	30	90	
14	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	
15	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	
16	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Introduction to Applied statistics in education</i>					
17	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	
18	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
19	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
20	PSE2012	Nhập môn Khoa học nhận thức <i>Introduction of Cognitive Science</i>	2	25	10	65	
21	PSE2013	Đại cương về sức khỏe tâm thần, tham vấn và trị liệu giáo dục <i>Introduction to Mental health, counseling and educational therapy</i>	2	25	10	65	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		22				
III.1	Các học phần bắt buộc		18				
22	PSE3004	Sinh lý học trẻ em tuổi mầm non <i>Childhood & preschool physiology</i>	3	35	20	95	
23	PSE3045	Tâm lý học giáo dục trẻ mầm non <i>Psychology of preschool education</i>	3	35	20	95	PSE2008
24	PSE2031	Giáo dục học mầm non <i>Early childhood education</i>	3	30	30	90	
25	TMT2056	Tiếng Việt và tiếng Việt thực hành <i>Vietnamese and Vietnamese Practice</i>	3	30	30	90	
26	PSE3009	Dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm <i>Child nutrition and food safety</i>	3	30	30	90	
27	PSE2033	Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh trẻ em <i>Children's health care and hygiene</i>	3	30	30	90	PSE3004

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
III.2	Các học phần tự chọn		4/12				
28	PSE3023	Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non <i>Environmental education for preschool children</i>	2	20	20	60	
29	PSE3025	Tâm lý học sư phạm và nhân cách người giáo viên mầm non <i>Pedagogical psychology and personality of preschool teachers</i>	2	20	20	60	
30	PSE2034	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật <i>Early intervention for children with disabilities</i>	2	20	20	60	
31	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
32	PSE3008	Giáo dục gia đình <i>Family Education</i>	3	30	30	90	PSE3045
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		20				
IV.1	Các học phần bắt buộc		12				
33	PSE3081	Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non <i>Integrated education in early childhood education</i>	2	20	20	60	PSE2031
34	PSE3086	Kỹ năng sơ cứu cho trẻ mầm non <i>First aid skills for preschool children</i>	2	20	20	60	PSE3004
35	PSE3064	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non <i>Dance and dance teaching method for preschool children</i>	3	10	70	70	
36	PSE2035	Giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non <i>Social emotional skills education for preschool children</i>	2	20	20	60	PSE3045
37	PSE3074	Phát triển chương trình giáo dục mầm non <i>Developing early childhood education curriculum</i>	3	30	30	90	PSE2031
IV.2	Các học phần tự chọn		8/19				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
38	PSE3068	Kỹ năng giao tiếp với phụ huynh và các bên liên quan <i>Communication skills with parents and other stakeholders</i>	2	20	20	60	PSE3045
39	PSE3070	Tâm bệnh học lứa tuổi mầm non <i>Preschool age mind disease</i>	2	20	20	60	PSE3045
40	PSE3071	Thiết kế và làm đồ chơi – đồ dùng dạy học <i>Designing and making toys - teaching aids</i>	2	20	20	60	
41	PSE2003	Thực hành Sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	3	30	30	90	PSE3045
42	PSE3072	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non <i>Aesthetics and aesthetic education for preschool children</i>	2	20	20	60	
43	PSE2036	Kể chuyện sáng tạo cho trẻ mầm non <i>Creative story telling for preschool children</i>	2	20	20	60	
44	PSE3067	Giáo dục hòa nhập trong giáo dục mầm non <i>Inclusive education in early childhood education</i>	2	20	20	60	PSE2031
45	PSE3073	Giáo dục an toàn cho trẻ mầm non <i>Safety education for preschool children</i>	2	20	20	60	
46	PSE3060	Sử dụng nhạc cụ trong giáo dục âm nhạc <i>Using instruments in music education</i>	2	10	40	50	
V	Khởi kiến thức ngành		45				
V.1	Các học phần bắt buộc		21				
47	PSE3075	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non <i>Language development method for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
48	PSE3076	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non <i>Physical education method for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE3004
49	PSE3077	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non <i>Method of organizing shaping activities for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012
50	PSE3061	Văn học và phương pháp cho trẻ làm quen với các tác phẩm văn học <i>Literature and methods for children to become familiar with literary works</i>	3	30	30	90	TMT2056
51	PSE3062	Toán và phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non <i>Math and math symbols emergence for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012
52	PSE3065	Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non <i>Methods of music education method for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012
53	PSE3044	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học và xã hội cho trẻ mầm non <i>Methods of organizing activities to explore the science and social for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012
V.2	Các học phần tự chọn (SV chọn 1 trong 3 hướng ngành)		12				
V.2.1	Hướng ngành: Chương trình cơ bản		12/18				
54	PSE3078	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non <i>Methods to organize play activities for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2031
55	PSE3082	Tổ chức hoạt động lễ hội trong trường mầm non <i>Organizing festival activities in preschool</i>	2	20	20	60	PSE2031
56	PSE3083	Ứng dụng phương pháp Montessori trong giáo dục mầm non	2	20	20	60	PSE2031

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Montessori method application in preschool</i>					
57	PSE3084	Các dự án STEAM trong giáo dục mầm non <i>STEAM projects in early childhood education</i>	2	20	20	60	PSE2031
58	PSE3099	Quản lý lớp học ở trường mầm non <i>Classroom management in preschools</i>	3	30	30	90	PSE2031
59	PSE3043	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non <i>Life skills education for preschool children</i>	2	20	20	60	PSE2031
60	PSE3069	Phát triển khả năng tiên đọc, viết cho trẻ mầm non <i>Developing early literacy for preschool children</i>	2	20	20	60	PSE2012
61	PSE2041	Xây dựng môi trường giáo dục cho trẻ mầm non <i>Creating an educational environment for preschool children</i>	2	20	20	60	PSE2031
62	PSE3101	Hướng dẫn trẻ làm quen với tiếng Anh <i>Guiding children to familiarize with English</i>	2	20	20	60	
V.2.2.	<i>Hướng ngành: Tiếp cận Phương pháp giáo dục quốc tế</i>		12/18				
63	PSE3047	Tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non theo phương pháp giáo dục quốc tế <i>Organize activities for preschool children according to the international methods</i>	3	30	30	90	PSE2031
64	PSE2016	Dạy học dự án trong giáo dục mầm non <i>Project teaching approach in early childhood education</i>	3	30	30	90	PSE2012
65	PSE2030	Kỹ năng quan sát trẻ mầm non <i>Skills for observing preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2008

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
66	PSE2029	Thiết kế và sử dụng giáo cụ theo phương pháp Montessori <i>Design and use teaching materials according to the Montessori method</i>	3	30	30	90	PSE2031
67	PSE3046	Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non theo tiếp cận Montessori <i>Organize educational activities for preschool children according to the Montessori approach</i>	3	30	30	90	PSE2031
68	PSE3050	Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ ở trường mầm non <i>Organize STEAM educational activities for children in preschool</i>	3	30	30	90	PSE2031
V.2.3.	<i>Hướng ngành: Tăng cường tiếng Anh</i>		12/18				
69	PSE3098	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh cho trẻ mầm non <i>Theory and methods of teaching English to preschool children</i>	3	30	30	90	
70	PSE3053	Phát triển vốn từ tiếng Anh theo chủ đề 1 <i>Developing English vocabulary by topic 1</i>	3	30	30	90	PSE2012
71	PSE3054	Phát triển vốn từ tiếng Anh theo chủ đề 2 <i>Developing English vocabulary by topic 2</i>	3	30	30	90	PSE2012
72	PSE3052	Trò chơi học tập nhằm phát triển tiếng Anh cho trẻ mầm non <i>Learning games to develop English skills for preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012
73	PSE3051	Ứng dụng âm nhạc và sách truyện vào dạy tiếng Anh cho trẻ em <i>Applying music and storybooks to teach English to children</i>	3	30	30	90	PSE2012
74	PSE3097	Ứng dụng kịch nghệ trong dạy tiếng Anh cho trẻ mầm non <i>Applying dramatic art in teaching English to preschool children</i>	3	30	30	90	PSE2012

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3		Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	12				
75	TMT3055	Thực tập sư phạm và rèn nghề 1 <i>Educational practicum and apprenticeship1</i>	3	15	60	75	
76	TMT3056	Thực tập sư phạm và rèn nghề 2 <i>Educational practicum and apprenticeship2</i>	4	15	90	95	
77	TMT4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5	0	0	250	
	Tổng		135				

Ghi chú:

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra./.

